

Số: **056**/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **31** tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên  
có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 381/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2025, Công văn số 5413/STC-QLG&CS ngày 25/12/2025.*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC).

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tính, thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP và các quy định của Nhà nước có liên quan.

## **Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau ban hành kèm theo Quyết định này, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục V kèm theo.

e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo.

g) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo.

2. Phân địa bàn áp dụng Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo

mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng từ trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, xác định và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

5. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

6. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Giao cơ quan thuế các cấp phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc tính, thu, nộp thuế tại Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

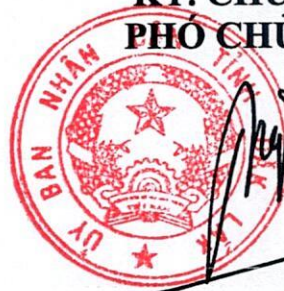
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.
2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định số: 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 75/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Cục QLCS - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk; Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Các phòng CM thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTĐT (ttd\_10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Thị Nguyên Thảo**

Phụ lục I

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31/12** /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên<br>/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 68 xã,<br>phường | Giá tính<br>thuế tài nguyên<br>trên địa<br>bàn 34 xã,<br>phường |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|---------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                   |                |                                                                    |                                                                 |
| I                        |       |       |        |       |       | Khoáng sản kim loại                               |                |                                                                    |                                                                 |
|                          | II    |       |        |       |       | Sắt                                               |                |                                                                    |                                                                 |
|                          |       | I101  |        |       |       | Sắt kim loại                                      | Tấn            | 8.000.000                                                          | 9.000.000                                                       |
|                          |       | I102  |        |       |       | Quặng Manhetit (có từ tính)                       |                |                                                                    |                                                                 |
|                          |       |       | I10201 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>Fe<30%             | Tấn            | 250.000                                                            | 300.000                                                         |
|                          |       |       | I10202 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>30%≤Fe<40%         | Tấn            | 350.000                                                            | 400.000                                                         |
|                          |       |       | I10203 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>40%≤Fe<50%         | Tấn            | 450.000                                                            | 525.000                                                         |
|                          |       |       | I10204 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>50%≤Fe<60%         | Tấn            | 700.000                                                            | 850.000                                                         |
|                          |       |       | I10205 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>Fe≥60%             | Tấn            | 1.000.000                                                          | 1.025.000                                                       |
|                          |       | I103  |        |       |       | Quặng Limonit (không từ<br>tính)                  |                |                                                                    |                                                                 |
|                          |       |       | I10301 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng<br>Fe≤30%              | Tấn            | 150.000                                                            | 180.000                                                         |
|                          |       |       | I10302 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng<br>30%<Fe≤40%          | Tấn            | 210.000                                                            | 245.000                                                         |
|                          |       |       | I10303 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng<br>40%<Fe≤50%          | Tấn            | 280.000                                                            | 310.000                                                         |
|                          |       |       | I10304 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng<br>50%<Fe≤60%          | Tấn            | 340.000                                                            | 380.000                                                         |
|                          |       |       | I10305 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng<br>Fe>60%              | Tấn            | 420.000                                                            | 510.000                                                         |
|                          |       | I104  |        |       |       | Quặng sắt Deluvi                                  | Tấn            | 150.000                                                            | 165.000                                                         |
|                          | I2    |       |        |       |       | Mangan (Măng-gan)                                 |                |                                                                    |                                                                 |
|                          |       | I201  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng<br>Mn≤20%               | Tấn            | 490.000                                                            | 595.000                                                         |
|                          |       | I202  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng<br>20%<Mn≤25%           | Tấn            | 700.000                                                            | 850.000                                                         |
|                          |       | I203  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng<br>25%<Mn≤30%           | Tấn            | 1.000.000                                                          | 1.150.000                                                       |
|                          |       | I204  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng<br>30%<Mn≤35%           | Tấn            | 1.300.000                                                          | 1.450.000                                                       |
|                          |       | I205  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng<br>35%<Mn≤40%           | Tấn            | 1.600.000                                                          | 1.850.000                                                       |
|                          |       | I206  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng<br>Mn>40%               | Tấn            | 2.100.000                                                          | 2.550.000                                                       |
|                          | I3    |       |        |       |       | Titan                                             |                |                                                                    |                                                                 |
|                          |       | I301  |        |       |       | Quặng titan gốc (ilmenit)                         |                |                                                                    |                                                                 |

|           |             |          |  |                                                                            |     |             |             |
|-----------|-------------|----------|--|----------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|-------------|
|           |             | I30101   |  | Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$                             | Tấn | 110.000     | 130.000     |
|           |             | I30102   |  | Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$                      | Tấn | 150.000     | 180.000     |
|           |             | I30103   |  | Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$                      | Tấn | 210.000     | 255.000     |
|           |             | I30104   |  | Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$                                | Tấn | 385.000     | 467.500     |
|           | <b>I302</b> |          |  | <b>Quặng titan sa khoáng</b>                                               |     |             |             |
|           |             | I30201   |  | Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách                                  | Tấn | 1.000.000   | 1.150.000   |
|           |             | I30202   |  | Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)                       |     |             |             |
|           |             | I3020201 |  | Ilmenit                                                                    | Tấn | 1.950.000   | 2.275.000   |
|           |             | I3020202 |  | Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$                                   | Tấn | 6.600.000   | 6.800.000   |
|           |             | I3020203 |  | Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$                                | Tấn | 15.000.000  | 16.500.000  |
|           |             | I3020204 |  | Rutil                                                                      | Tấn | 7.700.000   | 9.350.000   |
|           |             | I3020205 |  | Monazite                                                                   | Tấn | 24.500.000  | 29.750.000  |
|           |             | I3020206 |  | Manhectic                                                                  | Tấn | 700.000     | 775.000     |
|           |             | I3020207 |  | Xi titan                                                                   | Tấn | 10.500.000  | 12.750.000  |
|           |             | I3020208 |  | Các sản phẩm còn lại                                                       | Tấn | 3.000.000   | 3.500.000   |
| <b>I4</b> |             |          |  | <b>Vàng</b>                                                                |     |             |             |
|           | <b>I401</b> |          |  | <b>Quặng vàng gốc</b>                                                      |     |             |             |
|           |             | I40101   |  | Quặng vàng có hàm lượng Au $< 2$ gram/tấn                                  | Tấn | 910.000     | 1.105.000   |
|           |             | I40102   |  | Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn                           | Tấn | 1.330.000   | 1.615.000   |
|           |             | I40103   |  | Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn                           | Tấn | 1.900.000   | 2.200.000   |
|           |             | I40104   |  | Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn                           | Tấn | 2.500.000   | 2.850.000   |
|           |             | I40105   |  | Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn                           | Tấn | 3.200.000   | 3.500.000   |
|           |             | I40106   |  | Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn                           | Tấn | 3.800.000   | 4.150.000   |
|           |             | I40107   |  | Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn                           | Tấn | 4.500.000   | 4.800.000   |
|           |             | I40108   |  | Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn                               | Tấn | 5.100.000   | 5.650.000   |
|           | <b>I402</b> |          |  | <b>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</b>                            | kg  | 750.000.000 | 875.000.000 |
|           | <b>I403</b> |          |  | <b>Tinh quặng vàng</b>                                                     |     |             |             |
|           |             | I40301   |  | Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn                   | Tấn | 154.000.000 | 187.000.000 |
|           |             | I40302   |  | Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn                           | Tấn | 175.000.000 | 212.500.000 |
| <b>I5</b> |             |          |  | <b>Đất hiếm</b>                                                            |     |             |             |
|           | <b>I501</b> |          |  | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>TR_2O_3 \leq 1\%</math></b>           | Tấn | 84.000      | 102.000     |
|           | <b>I502</b> |          |  | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>1\% &lt; TR_2O_3 \leq 2\%</math></b>  | Tấn | 133.000     | 161.500     |
|           | <b>I503</b> |          |  | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>2\% &lt; TR_2O_3 \leq 3\%</math></b>  | Tấn | 190.000     | 230.000     |
|           | <b>I504</b> |          |  | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>3\% &lt; TR_2O_3 \leq 4\%</math></b>  | Tấn | 270.000     | 310.000     |
|           | <b>I505</b> |          |  | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>4\% &lt; TR_2O_3 \leq 5\%</math></b>  | Tấn | 350.000     | 390.000     |
|           | <b>I506</b> |          |  | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>5\% &lt; TR_2O_3 \leq 10\%</math></b> | Tấn | 490.000     | 595.000     |

|  |           |             |        |          |                                                                        |     |             |             |
|--|-----------|-------------|--------|----------|------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|-------------|
|  |           | <b>I507</b> |        |          | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng &gt;10% <math>TR_2O_3</math></b>        | Tấn | 1.050.000   | 1.275.000   |
|  | <b>I6</b> |             |        |          | <b>Bạch kim, bạc, thiếc</b>                                            |     |             |             |
|  |           | <b>I601</b> |        |          | <b>Bạch kim (1)</b>                                                    |     |             |             |
|  |           | <b>I602</b> |        |          | <b>Bạc</b>                                                             | kg  | 16.000.000  | 17.600.000  |
|  |           | <b>I603</b> |        |          | <b>Thiếc</b>                                                           |     |             |             |
|  |           |             | I60301 |          | Quặng thiếc gốc                                                        |     |             |             |
|  |           |             |        | I6030101 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$                | Tấn | 896.000     | 1.088.000   |
|  |           |             |        | I6030102 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$                | Tấn | 1.280.000   | 1.535.000   |
|  |           |             |        | I6030103 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$                | Tấn | 1.790.000   | 2.045.000   |
|  |           |             |        | I6030104 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$                  | Tấn | 2.300.000   | 2.555.000   |
|  |           |             |        | I6030105 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$                             | Tấn | 2.810.000   | 3.091.000   |
|  |           |             | I60302 |          | Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc) | Tấn | 170.000.000 | 187.000.000 |
|  |           |             | I60303 |          | Thiếc kim loại                                                         | Tấn | 255.000.000 | 287.500.000 |
|  | <b>I7</b> |             |        |          | <b>Wolfram, Antimoan</b>                                               |     |             |             |
|  |           | <b>I701</b> |        |          | <b>Wolfram</b>                                                         |     |             |             |
|  |           |             | I70101 |          | Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$                   | Tấn | 1.295.000   | 1.572.500   |
|  |           |             | I70102 |          | Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$                   | Tấn | 1.939.000   | 2.354.500   |
|  |           |             | I70103 |          | Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$                   | Tấn | 2.905.000   | 3.527.500   |
|  |           |             | I70104 |          | Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$                     | Tấn | 4.150.000   | 4.610.000   |
|  |           |             | I70105 |          | Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$                                | Tấn | 5.070.000   | 5.577.000   |
|  |           | <b>I702</b> |        |          | <b>Antimoan</b>                                                        |     |             |             |
|  |           |             | I70201 |          | Antimoan kim loại                                                      | Tấn | 100.000.000 | 110.000.000 |
|  |           |             | I70202 |          | Quặng Antimoan                                                         |     |             |             |
|  |           |             |        | I7020201 | Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$                              | Tấn | 6.041.000   | 7.335.000   |
|  |           |             |        | I7020202 | Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$                         | Tấn | 10.080.000  | 12.240.000  |
|  |           |             |        | I7020203 | Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$                      | Tấn | 14.400.000  | 17.265.000  |
|  |           |             |        | I7020204 | Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$                      | Tấn | 20.130.000  | 24.440.000  |
|  |           |             |        | I7020205 | Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$                                | Tấn | 28.750.000  | 31.625.000  |
|  | <b>I8</b> |             |        |          | <b>Chì, kẽm</b>                                                        |     |             |             |
|  |           | <b>I801</b> |        |          | <b>Chì, kẽm kim loại</b>                                               | Tấn | 37.000.000  | 41.000.000  |
|  |           | <b>I802</b> |        |          | <b>Tinh quặng chì, kẽm</b>                                             |     |             |             |
|  |           |             | I80201 |          | Tinh quặng chì                                                         |     |             |             |
|  |           |             |        | I8020101 | Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$                                | Tấn | 16.500.000  | 14.025.000  |
|  |           |             |        | I8020102 | Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$                             | Tấn | 23.571.000  | 20.035.000  |
|  |           |             | I80202 |          | Tinh quặng kẽm                                                         |     |             |             |
|  |           |             |        | I8020201 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$                                | Tấn | 5.000.000   | 4.500.000   |
|  |           |             |        | I8020202 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$                             | Tấn | 7.000.000   | 6.000.000   |
|  |           | <b>I803</b> |        |          | <b>Quặng chì, kẽm</b>                                                  |     |             |             |
|  |           |             | I80301 |          | Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5\%$                              | Tấn | 800.000     | 680.000     |

|            |              |         |                                                                                                 |     |            |            |
|------------|--------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|
|            |              | I80302  | Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$                                  | Tấn | 931.000    | 1.130.000  |
|            |              | I80303  | Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$                              | Tấn | 1.330.000  | 1.600.000  |
|            |              | I80304  | Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$                                     | Tấn | 1.870.000  | 2.057.000  |
| <b>I9</b>  |              |         | <b>Nhôm, Bauxite</b>                                                                            |     |            |            |
|            | <b>I901</b>  |         | <b>Quặng bauxite trầm tích</b>                                                                  | Tấn | 52.500     | 64.000     |
|            | <b>I902</b>  |         | <b>Quặng bauxite laterit</b>                                                                    | Tấn | 260.000    | 325.000    |
| <b>I10</b> |              |         | <b>Đồng</b>                                                                                     |     |            |            |
|            | <b>I1001</b> |         | <b>Quặng đồng</b>                                                                               |     |            |            |
|            |              | I100101 | Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$                                                     | Tấn | 483.000    | 586.000    |
|            |              | I100102 | Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$                                            | Tấn | 959.000    | 1.165.000  |
|            |              | I100103 | Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$                                              | Tấn | 1.603.000  | 1.946.000  |
|            |              | I100104 | Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$                                              | Tấn | 2.290.000  | 2.750.000  |
|            |              | I100105 | Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$                                              | Tấn | 3.210.000  | 3.665.000  |
|            |              | I100106 | Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$                                              | Tấn | 4.120.000  | 4.810.000  |
|            |              | I100107 | Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$                                                    | Tấn | 5.500.000  | 6.050.000  |
|            | <b>I1002</b> |         | <b>Tinh quặng đồng có hàm lượng <math>\text{Cu} &lt; 20\%</math></b>                            | Tấn | 16.500.000 | 18.150.000 |
|            | <b>I1003</b> |         | <b>Tinh quặng đồng có hàm lượng <math>\text{Cu} \geq 20\%</math> (trừ sản phẩm công nghiệp)</b> | Tấn | 19.800.000 | 22.400.000 |
| <b>I11</b> |              |         | <b>Niken (Quặng Niken)</b>                                                                      |     |            |            |
|            | <b>I1101</b> |         | <b>Quặng niken có hàm lượng <math>\text{Ni} &lt; 0,5\%</math></b>                               | Tấn | 469.000    | 469.500    |
|            | <b>I1102</b> |         | <b>Quặng niken có hàm lượng <math>0,5 \leq \text{Ni} &lt; 0,75\%</math></b>                     | Tấn | 838.000    | 838.500    |
|            | <b>I1103</b> |         | <b>Quặng niken có hàm lượng <math>0,75 \leq \text{Ni} &lt; 1\%</math></b>                       | Tấn | 1.173.000  | 1.173.500  |
|            | <b>I1104</b> |         | <b>Quặng niken có hàm lượng <math>1 \leq \text{Ni} &lt; 1,25\%</math></b>                       | Tấn | 1.509.000  | 1.509.000  |
|            | <b>I1105</b> |         | <b>Quặng niken có hàm lượng <math>1,25 \leq \text{Ni} &lt; 1,5\%</math></b>                     | Tấn | 1.844.000  | 1.844.500  |
|            | <b>I1106</b> |         | <b>Quặng niken có hàm lượng <math>1,5 \leq \text{Ni} &lt; 1,75\%</math></b>                     | Tấn | 2.179.000  | 2.179.500  |
|            | <b>I1107</b> |         | <b>Quặng niken có hàm lượng <math>1,75 \leq \text{Ni} &lt; 2\%</math></b>                       | Tấn | 2.515.000  | 2.515.000  |
| <b>I12</b> |              |         | <b>Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)</b>      |     |            |            |
|            | <b>I1201</b> |         | <b>Molipden</b>                                                                                 | Tấn | 2.800.000  | 3.150.000  |
|            | <b>I1202</b> |         | <b>Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi) (I)</b>                         |     |            |            |
| <b>I13</b> |              |         | <b>Khoáng sản kim loại khác</b>                                                                 |     |            |            |
|            | <b>I1301</b> |         | <b>Tinh quặng Bismuth hàm lượng <math>10\% \leq \text{Bi} &lt; 20\%</math></b>                  | Tấn | 11.400.000 | 12.550.000 |
|            | <b>I1302</b> |         | <b>Quặng Crom hàm lượng <math>\text{Cr} \geq 40\%</math></b>                                    | Tấn | 3.000.000  | 3.300.000  |

Phụ lục II

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/QĐ-UBND ngày **31** / **12** /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |         |           |       | Tên nhóm, loại tài nguyên<br>/ Sản phẩm tài nguyên                                    | Đơn<br>vị tính | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 68 xã,<br>phường | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 34 xã,<br>phường |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5     | Cấp 6 |                                                                                       |                |                                                                    |                                                                    |
| II                       |       |       |         |           |       | Khoáng sản không kim loại                                                             |                |                                                                    |                                                                    |
|                          | II1   |       |         |           |       | Đất khai thác để san lấp, xây<br>dựng công trình                                      | m <sup>3</sup> | 70.000                                                             | 109.000                                                            |
|                          | II2   |       |         |           |       | Đá, sỏi                                                                               |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       | II201 |         |           |       | Sỏi                                                                                   |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |       | II20101 |           |       | Sạn trắng                                                                             | m <sup>3</sup> | 400.000                                                            | 440.000                                                            |
|                          |       |       | II20102 |           |       | Các loại cuội, sỏi, sạn khác                                                          | m <sup>3</sup> | 168.000                                                            | 204.000                                                            |
|                          |       | II202 |         |           |       | Đá                                                                                    |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |       | II20201 |           |       | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa<br>trắng, granit và dolomit)                                |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |       |         | II2020101 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề<br>mặt dưới 0,1m <sup>2</sup>                           | m <sup>3</sup> | 700.000                                                            | 1.000.000                                                          |
|                          |       |       |         | II2020102 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề<br>mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup>  | m <sup>3</sup> | 1.400.000                                                          | 2.000.000                                                          |
|                          |       |       |         | II2020103 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề<br>mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6 m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | 4.200.000                                                          | 6.000.000                                                          |
|                          |       |       |         | II2020104 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề<br>mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 01 m <sup>2</sup>  | m <sup>3</sup> | 6.000.000                                                          | 8.000.000                                                          |
|                          |       |       |         | II2020105 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề<br>mặt từ 01 m <sup>2</sup> trở lên                     | m <sup>3</sup> | 8.000.000                                                          | 10.000.000                                                         |
|                          |       |       | II20202 |           |       | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả<br>các loại đá làm mỹ nghệ)                                |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |       |         | II2020201 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên<br>khối dưới 0,4m <sup>3</sup>                                | m <sup>3</sup> | 700.000                                                            | 1.000.000                                                          |
|                          |       |       |         | II2020202 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên<br>khối đến từ 0,4m <sup>3</sup> đến dưới                     | m <sup>3</sup> | 1.400.000                                                          | 2.000.000                                                          |
|                          |       |       |         | II2020203 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên<br>khối từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 3m <sup>3</sup>           | m <sup>3</sup> | 2.100.000                                                          | 3.000.000                                                          |
|                          |       |       |         | II2020204 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên<br>khối trên 3m <sup>3</sup>                                  | m <sup>3</sup> | 3.000.000                                                          | 4.000.000                                                          |
|                          |       |       | II20203 |           |       | Đá làm vật liệu xây dựng<br>thông thường                                              |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |       |         | II2020301 |       | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô<br>bỏ (khoáng sản khai thác)                             | m <sup>3</sup> | 170.000                                                            | 133.000                                                            |
|                          |       |       |         | II2020302 |       | Đá học                                                                                | m <sup>3</sup> | 265.000                                                            | 181.000                                                            |
|                          |       |       |         | II2020303 |       | Đá cấp phối                                                                           | m <sup>3</sup> | 271.000                                                            | 209.000                                                            |
|                          |       |       |         | II2020304 |       | Đá dăm các loại                                                                       | m <sup>3</sup> | 316.000                                                            | 266.000                                                            |
|                          |       |       |         | II2020305 |       | Đá lô ca                                                                              | m <sup>3</sup> |                                                                    | 200.000                                                            |
|                          |       |       |         | II2020306 |       | Đá chẻ                                                                                | m <sup>3</sup> | 400.000                                                            | 400.000                                                            |
|                          |       |       |         | II2020307 |       | Đá bụi, mặt đá                                                                        | m <sup>3</sup> | 244.000                                                            | 229.000                                                            |
|                          |       |       | II20204 |           |       | Đá bazan dạng cục, cột (trụ)                                                          | m <sup>3</sup> | 1.500.000                                                          | 1.500.000                                                          |
|                          | II3   |       |         |           |       | Đá nung vôi và sản xuất xi<br>măng                                                    |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       | II301 |         |           |       | Đá vôi sản xuất vôi công<br>nghiệp (khoáng sản khai<br>thác)                          | m <sup>3</sup> | 90.000                                                             | 90.000                                                             |
|                          |       | II302 |         |           |       | Đá sản xuất xi măng                                                                   |                |                                                                    |                                                                    |

|  |     |         |           |                                                                                                             |                |            |            |
|--|-----|---------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|
|  |     | II30201 |           | Đá vôi sản xuất xi măng<br>(khoáng sản khai thác)                                                           | m <sup>3</sup> | 105.000    | 127.500    |
|  |     | II30202 |           | Đá sét sản xuất xi măng<br>(khoáng sản khai thác)                                                           | m <sup>3</sup> | 63.000     | 76.500     |
|  |     | II30203 |           | Đá làm phụ gia sản xuất xi<br>măng                                                                          |                |            |            |
|  |     |         | II3020301 | Đá puzolan (khoáng sản khai<br>thác)                                                                        | m <sup>3</sup> | 100.000    | 110.000    |
|  |     |         | II3020302 | Đá cát kết silic (khoáng sản<br>khai thác)                                                                  | m <sup>3</sup> | 45.000     | 52.500     |
|  |     |         | II3020303 | Đá cát kết đen (khoáng sản<br>khai thác)                                                                    | m <sup>3</sup> | 45.000     | 52.500     |
|  |     |         | II3020304 | Quặng laterit sắt (khoáng sản<br>khai thác)                                                                 | Tấn            | 105.000    | 127.500    |
|  | II4 |         |           | Đá hoa trắng                                                                                                |                |            |            |
|  |     | II401   |           | Đá hoa trắng kích thước $\geq$<br>0,4 m <sup>3</sup> sau khai thác chưa<br>phân loại màu sắc, chất<br>lượng | m <sup>3</sup> | 450.000    | 450.000    |
|  |     | II402   |           | Đá hoa trắng dạng khối ( $\geq$<br>0,4 m <sup>3</sup> ) để xẻ làm ốp lát                                    |                |            |            |
|  |     |         | II40201   | Loại 1 - trắng đều                                                                                          | m <sup>3</sup> | 15.000.000 | 16.500.000 |
|  |     |         | II40202   | Loại 2 - vân vết                                                                                            | m <sup>3</sup> | 10.500.000 | 12.750.000 |
|  |     |         | II40203   | Loại 3 - màu xám hoặc màu<br>khác                                                                           | m <sup>3</sup> | 7.000.000  | 8.500.000  |
|  |     | II403   |           | Đá hoa trắng dạng khối<br>( $<0,4m^3$ ) để xẻ làm ốp lát                                                    | m <sup>3</sup> | 3.450.000  | 3.450.000  |
|  |     | II404   |           | Đá hoa trắng sản xuất bột<br>carbonat                                                                       | m <sup>3</sup> | 280.000    | 340.000    |
|  |     | II405   |           | Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để<br>chế tác mỹ nghệ                                                               | m <sup>3</sup> | 1.380.000  | 1.380.000  |
|  |     | II406   |           | Đá hoa trắng làm sỏi nhân<br>tạo                                                                            | m <sup>3</sup> | 300.000    | 300.000    |
|  | II5 |         |           | Cát                                                                                                         |                |            |            |
|  |     | II501   |           | Cát san lấp (bao gồm cả cát<br>nhiễm mặn)                                                                   | m <sup>3</sup> | 70.000     | 68.000     |
|  |     | II502   |           | Cát xây dựng                                                                                                |                |            |            |
|  |     |         | II50201   | Cát đen dùng trong xây dựng                                                                                 | m <sup>3</sup> |            | 85.000     |
|  |     |         | II50202   | Cát vàng dùng trong xây dựng                                                                                | m <sup>3</sup> | 288.000    | 248.000    |
|  |     | II503   |           | Cát vàng sản xuất công<br>nghiệp (khoáng sản khai<br>thác)                                                  | m <sup>3</sup> | 105.000    | 105.000    |
|  | II6 |         |           | Cát làm thủy tinh                                                                                           | m <sup>3</sup> | 245.000    | 297.500    |
|  | II7 |         |           | Đất làm gạch, ngói                                                                                          | m <sup>3</sup> | 119.000    | 170.000    |
|  | II8 |         |           | Đá Granite                                                                                                  |                |            |            |
|  |     | II801   |           | Đá Granite màu ruby                                                                                         | m <sup>3</sup> | 6.000.000  | 7.000.000  |
|  |     | II802   |           | Đá Granite màu đỏ                                                                                           | m <sup>3</sup> | 4.200.000  | 5.100.000  |
|  |     | II803   |           | Đá Granite màu tím, trắng                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.750.000  | 2.125.000  |
|  |     | II804   |           | Đá Granite màu khác                                                                                         | m <sup>3</sup> | 2.800.000  | 3.400.000  |
|  |     | II805   |           | Đá gabro và diorit                                                                                          | m <sup>3</sup> | 3.500.000  | 4.250.000  |
|  |     | II806   |           | Đá granite, gabro, diorit khai<br>thác (không đồng nhất về<br>màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)                  | m <sup>3</sup> | 1.000.000  | 900.000    |
|  |     | II807   |           | Đá Granite bán phong hóa                                                                                    | m <sup>3</sup> |            | 59.000     |
|  | II9 |         |           | Sét chịu lửa                                                                                                |                |            |            |
|  |     | II901   |           | Sét chịu lửa màu trắng, xám,<br>xám trắng                                                                   | Tấn            | 266.000    | 323.000    |
|  |     | II902   |           | Sét chịu lửa các màu còn lại                                                                                | Tấn            | 126.000    | 153.000    |

|       |         |          |                |                                                                                                           |                |            |            |
|-------|---------|----------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|
| II10  |         |          |                | Dolomite, quartzite                                                                                       |                |            |            |
|       | III1001 |          |                | Dolomite                                                                                                  |                |            |            |
|       |         | II100101 |                | Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng                                              | m <sup>3</sup> | 315.000    | 382.500    |
|       |         | II100102 |                | Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)                                                           |                |            |            |
|       |         |          | II1001020<br>1 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m <sup>2</sup>                          | m <sup>3</sup> | 2.800.000  | 3.400.000  |
|       |         |          | II1001020<br>2 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | 5.600.000  | 6.800.000  |
|       |         |          | II1001020<br>3 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 1m <sup>2</sup>   | m <sup>3</sup> | 8.000.000  | 9.000.000  |
|       |         |          | II1001020<br>4 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m <sup>2</sup> trở lên                      | m <sup>3</sup> | 10.000.000 | 11.000.000 |
|       |         | II100103 |                | Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp                                                  | m <sup>3</sup> | 140.000    | 170.000    |
|       |         | II100104 |                | Đá Dolomite màu vân gỗ                                                                                    | m <sup>3</sup> | 24.000.000 | 24.000.000 |
|       | III1002 |          |                | Quartzite                                                                                                 |                |            |            |
|       |         | II100201 |                | Quặng Quartzite thường                                                                                    | Tấn            | 112.000    | 136.000    |
|       |         | II100202 |                | Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)                                                                      | Tấn            | 210.000    | 255.000    |
|       |         | II100203 |                | Đá Quartzite (sử dụng áp điện)                                                                            | Tấn            | 1.500.000  | 1.650.000  |
|       | III1003 |          |                | Pyrophyllit                                                                                               |                |            |            |
|       |         | II100301 |                | Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)                                                                        | Tấn            | 100.000    | 118.000    |
|       |         | II100302 |                | Pyrophyllit có hàm lượng 25% < Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 30%                                       | Tấn            | 152.600    | 185.000    |
|       |         | II100303 |                | Pyrophyllit có hàm lượng 30% < Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 33%                                       | Tấn            | 329.700    | 400.000    |
|       |         | II100304 |                | Pyrophyllit có hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> > 33%                                             | Tấn            | 471.000    | 518.000    |
| III11 |         |          |                | Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)                   |                |            |            |
|       |         | III1101  |                | Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)                                                                 | Tấn            | 210.000    | 255.000    |
|       |         | III1102  |                | Cao lanh đã rửa                                                                                           | Tấn            | 560.000    | 680.000    |
|       |         | III1103  |                | Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)                                               | Tấn            | 350.000    | 297.500    |
|       |         | III1104  |                | Fenspat phong hóa                                                                                         | Tấn            | 75.000     | 75.000     |
| III12 |         |          |                | Mica, thạch anh kỹ thuật                                                                                  |                |            |            |
|       |         | III1201  |                | Mica                                                                                                      |                |            |            |
|       |         | II120101 |                | Mica                                                                                                      | Tấn            | 1.200.000  | 1.400.000  |
|       |         | II120102 |                | Sericite                                                                                                  | Tấn            | 380.000    | 385.000    |
|       |         | II120103 |                | Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite                                                           | Tấn            | 140.000    | 140.000    |
|       |         | III1202  |                | Thạch anh kỹ thuật                                                                                        |                |            |            |
|       |         | II120201 |                | Thạch anh kỹ thuật                                                                                        | Tấn            | 250.000    | 275.000    |
|       |         | II120202 |                | Thạch anh bột                                                                                             | Tấn            | 1.050.000  | 1.275.000  |
|       |         | II120203 |                | Thạch anh hạt                                                                                             | Tấn            | 1.500.000  | 1.650.000  |
| III13 |         |          |                | Pirite, phosphorite                                                                                       |                |            |            |
|       |         | III1301  |                | Quặng Pirite (I)                                                                                          |                |            |            |
|       |         | III1302  |                | Quặng phosphorite                                                                                         |                |            |            |

|       |         |          |                                                           |     |           |           |
|-------|---------|----------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|
|       |         | II130201 | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$            | Tấn | 350.000   | 425.000   |
|       |         | II130202 | Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$  | Tấn | 500.000   | 550.000   |
|       |         | II130203 | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$         | Tấn | 600.000   | 700.000   |
| III14 |         |          | <b>Apatit</b>                                             |     |           |           |
|       | III1401 |          | <b>Apatit loại I</b>                                      |     |           |           |
|       |         | II140101 | Apatit loại I dạng cục                                    | Tấn | 1.400.000 | 1.550.000 |
|       |         | II140102 | Apatit loại I dạng bột                                    | Tấn | 1.000.000 | 1.150.000 |
|       | III1402 |          | <b>Apatit loại II</b>                                     | Tấn | 850.000   | 975.000   |
|       | III1403 |          | <b>Apatit loại III</b>                                    | Tấn | 350.000   | 425.000   |
|       | III1404 |          | <b>Apatit loại tuyển</b>                                  | Tấn | 1.100.000 | 1.250.000 |
| III15 |         |          | <b>Serpentin (Quặng serpentin)</b>                        | Tấn | 125.000   | 137.500   |
| III16 |         |          | <b>Than antraxit hàm lò</b>                               |     |           |           |
|       | III1601 |          | <b>Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)</b> | Tấn | 1.306.000 | 1.436.600 |
|       | III1602 |          | <b>Than cục</b>                                           |     |           |           |
|       |         | II160201 | Than cục 1a, 1b, 1c                                       | Tấn | 2.784.600 | 3.380.000 |
|       |         | II160202 | Than cục 2a, 2b                                           | Tấn | 3.281.000 | 3.740.000 |
|       |         | II160203 | Than cục 3a, 3b                                           | Tấn | 3.438.000 | 3.793.000 |
|       |         | II160204 | Than cục 4a, 4b                                           | Tấn | 3.404.520 | 4.135.000 |
|       |         | II160205 | Than cục 5a, 5b                                           | Tấn | 3.050.880 | 3.705.000 |
|       |         | II160206 | Than cục đơn 6a, 6b, 6c                                   | Tấn | 2.747.000 | 3.020.000 |
|       |         | II160207 | Than cục đơn 7a, 7b, 7c                                   | Tấn | 1.351.560 | 1.640.000 |
|       |         | II160208 | Than cục đơn 8a, 8b, 8c                                   | Tấn | 828.000   | 970.000   |
|       | III1603 |          | <b>Than cám</b>                                           |     |           |           |
|       |         | II160301 | Than cám 1                                                | Tấn | 2.606.000 | 2.865.000 |
|       |         | II160302 | Than cám 2                                                | Tấn | 2.713.000 | 2.985.000 |
|       |         | II160303 | Than cám 3a, 3b, 3c                                       | Tấn | 2.237.760 | 2.720.000 |
|       |         | II160304 | Than cám 4a, 4b                                           | Tấn | 1.706.880 | 2.075.000 |
|       |         | II160305 | Than cám 5a, 5b                                           | Tấn | 1.349.040 | 1.640.000 |
|       |         | II160306 | Than cám 6a, 6b                                           | Tấn | 1.065.120 | 1.295.000 |
|       |         | II160307 | Than cám 7a, 7b, 7c                                       | Tấn | 803.040   | 975.000   |
|       | III1604 |          | <b>Than bùn</b>                                           |     |           |           |
|       |         | II160401 | Than bùn tuyển 1a, 1b                                     | Tấn | 805.000   | 885.000   |
|       |         | II160402 | Than bùn tuyển 2a, 2b                                     | Tấn | 715.000   | 800.000   |
|       |         | II160403 | Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c                                 | Tấn | 568.000   | 655.000   |
|       |         | II160404 | Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c                                 | Tấn | 464.520   | 565.000   |
| III17 |         |          | <b>Than antraxit lộ thiên</b>                             |     |           |           |
|       | III1701 |          | <b>Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)</b> | Tấn | 1.306.000 | 1.435.000 |
|       | III1702 |          | <b>Than cục</b>                                           |     |           |           |
|       |         | II170201 | Than cục 1a, 1b, 1c                                       | Tấn | 2.784.600 | 3.380.000 |
|       |         | II170202 | Than cục 2a, 2b                                           | Tấn | 3.281.000 | 3.740.000 |
|       |         | II170203 | Than cục 3a, 3b                                           | Tấn | 3.438.000 | 3.793.000 |
|       |         | II170204 | Than cục 4a, 4b                                           | Tấn | 3.404.520 | 4.135.000 |
|       |         | II170205 | Than cục 5a, 5b                                           | Tấn | 3.050.880 | 3.705.000 |
|       |         | II170206 | Than cục đơn 6a, 6b, 6c                                   | Tấn | 2.747.000 | 3.020.000 |
|       |         | II170207 | Than cục đơn 7a, 7b, 7c                                   | Tấn | 1.351.560 | 1.640.000 |
|       |         | II170208 | Than cục đơn 8a, 8b, 8c                                   | Tấn | 828.000   | 970.000   |
|       | III1703 |          | <b>Than cám</b>                                           |     |           |           |
|       |         | II170301 | Than cám 1                                                | Tấn | 2.606.000 | 2.865.000 |
|       |         | II170302 | Than cám 2                                                | Tấn | 2.713.000 | 2.985.000 |
|       |         | II170303 | Than cám 3a, 3b, 3c                                       | Tấn | 2.237.760 | 2.720.000 |
|       |         | II170304 | Than cám 4a, 4b                                           | Tấn | 1.706.880 | 2.075.000 |
|       |         | II170305 | Than cám 5a, 5b                                           | Tấn | 1.349.040 | 1.640.000 |
|       |         | II170306 | Than cám 6a, 6b                                           | Tấn | 1.065.120 | 1.295.000 |
|       |         | II170307 | Than cám 7a, 7b, 7c                                       | Tấn | 803.040   | 975.000   |
|       | III1704 |          | <b>Than bùn</b>                                           |     |           |           |
|       |         | II170401 | Than bùn tuyển 1a, 1b                                     | Tấn | 805.000   | 885.000   |
|       |         | II170402 | Than bùn tuyển 2a, 2b                                     | Tấn | 715.000   | 800.000   |
|       |         | II170403 | Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c                                 | Tấn | 568.000   | 655.000   |

|      |        |          |  |                                                                               |      |               |               |
|------|--------|----------|--|-------------------------------------------------------------------------------|------|---------------|---------------|
|      |        | II170404 |  | Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c                                                     | Tấn  | 464.520       | 565.000       |
| II18 |        |          |  | Than nâu, than mỡ                                                             |      |               |               |
|      | II1801 |          |  | Than nâu                                                                      | Tấn  | 760.000       | 760.000       |
|      | II1802 |          |  | Than mỡ                                                                       |      |               |               |
|      |        | II180201 |  | Than mỡ có độ tro khô $A_k < 40\%$                                            | Tấn  | 1.750.000     | 2.125.000     |
|      |        | II180202 |  | Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$                                            | Tấn  | 910.000       | 1.330.000     |
| II19 |        |          |  | Than khác                                                                     |      |               |               |
|      | II1901 |          |  | Than bùn                                                                      | Tấn  | 280.000       | 340.000       |
|      | II1902 |          |  | Than bùn tuyển khác                                                           | Tấn  | 136.000       | 156.400       |
|      | II1903 |          |  | Than bã sàng                                                                  | Tấn  | 206.000       | 238.000       |
|      | II1904 |          |  | Xỉ thải than                                                                  | Tấn  | 192.000       | 221.000       |
|      | II1905 |          |  | Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm                                       | Tấn  | 1.523.000     | 1.761.500     |
|      | II1906 |          |  | Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm                                     | Tấn  | 2.302.000     | 2.651.000     |
| II20 |        |          |  | Kim cương, rubi, sapphire                                                     |      |               |               |
|      | II2001 |          |  | Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng                           | kg   | 800.000.000   | 880.000.000   |
|      | II2002 |          |  | Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng                       | kg   | 800.000.000   | 880.000.000   |
|      | II2003 |          |  | Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng                       | kg   | 800.000.000   | 880.000.000   |
| II21 |        |          |  | Emerald, alexandrite, opal                                                    |      |               |               |
| II22 |        |          |  | Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz                                  |      |               |               |
|      | II2201 |          |  | Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc                  | Viên | 600.000       | 660.000       |
| II23 |        |          |  | Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đồ lửa; birusa; nefrite |      |               |               |
|      | II2301 |          |  | Thạch anh âm khối, trong suốt, tóc                                            | Tấn  | 800.000.000   | 880.000.000   |
|      | II2302 |          |  | Anmetit (thạch anh tím)                                                       | Tấn  | 1.000.000.000 | 1.100.000.000 |
|      | II2303 |          |  | Thạch anh tinh thể khác                                                       | Tấn  | 25.000.000    | 27.500.000    |
| II24 |        |          |  | Khoáng sản không kim loại khác                                                |      |               |               |
|      | II2401 |          |  | Barit                                                                         |      |               |               |
|      |        | II240101 |  | Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$                               | Tấn  | 60.000        | 60.000        |
|      |        | II240102 |  | Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$                     | Tấn  | 200.000       | 205.000       |
|      |        | II240103 |  | Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$                     | Tấn  | 450.000       | 450.000       |
|      |        | II240104 |  | Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$                          | Tấn  | 600.000       | 700.000       |
|      |        | II240105 |  | Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$                                 | Tấn  | 800.000       | 900.000       |
|      | II2402 |          |  | Fluorit                                                                       |      |               |               |
|      |        | II240201 |  | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$                              | Tấn  | 100.000       | 107.500       |
|      |        | II240202 |  | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq CaF_2 < 30\%$                    | Tấn  | 350.000       | 350.000       |
|      |        | II240203 |  | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq CaF_2 < 50\%$                    | Tấn  | 1.500.000     | 1.500.000     |
|      |        | II240204 |  | Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq CaF_2 < 70\%$                           | Tấn  | 2.500.000     | 2.750.000     |

|  |  |               |  |                                                                                         |                |           |           |
|--|--|---------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|
|  |  | II240205      |  | Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$                              | Tấn            | 3.000.000 | 3.250.000 |
|  |  | <b>II2403</b> |  | <b>Quặng Diatomite khai thác</b>                                                        | Tấn            | 210.000   | 210.000   |
|  |  | <b>II2404</b> |  | <b>Graphit</b>                                                                          |                |           |           |
|  |  | II240401      |  | Quặng Graphit khai thác                                                                 | Tấn            | 600.000   | 660.000   |
|  |  | II240402      |  | Tinh quặng Graphit                                                                      | Tấn            | 6.600.000 | 7.300.000 |
|  |  | <b>II2405</b> |  | <b>Quặng Tacl (Tale)</b>                                                                |                |           |           |
|  |  | II240501      |  | Quặng Tacl khai thác                                                                    | Tấn            | 630.000   | 765.000   |
|  |  | II240502      |  | Bột Tacl                                                                                | Tấn            | 1.120.000 | 1.360.000 |
|  |  | <b>II2406</b> |  | <b>Bùn khoáng</b>                                                                       | Tấn            | 910.000   | 1.105.000 |
|  |  | <b>II2407</b> |  | <b>Sét Bentonite</b>                                                                    | m <sup>3</sup> | 210.000   | 255.000   |
|  |  | <b>II2408</b> |  | <b>Quặng Silic</b>                                                                      | Tấn            | 560.000   | 620.000   |
|  |  | <b>II2409</b> |  | <b>Quặng Magnesit</b>                                                                   | Tấn            | 875.000   | 1.062.500 |
|  |  | <b>II2410</b> |  | <b>Đá phong thủy</b>                                                                    |                |           |           |
|  |  | II241001      |  | Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm                                                          | Viên           | 1.500.000 | 1.500.000 |
|  |  | II241002      |  | Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm                                                         | Viên           | 2.000.000 | 2.200.000 |
|  |  | II241003      |  | Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm                                                       | Viên           | 3.000.000 | 3.300.000 |
|  |  | II241004      |  | Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia                                                 | kg             | 5.000     | 5.500     |
|  |  | II241005      |  | Calcite hồng, trắng, xanh                                                               | kg             | 500.000   | 550.000   |
|  |  | II241006      |  | Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long                                         | kg             | 500.000   | 550.000   |
|  |  | II241007      |  | Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy                                          | Tấn            | 1.000.000 | 1.100.000 |
|  |  | II241008      |  | Tourmaline đen                                                                          | Viên           | 500.000   | 550.000   |
|  |  | II241009      |  | Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm   | kg             | 3.000.000 | 3.300.000 |
|  |  | II241010      |  | Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên | Viên           | 400.000   | 440.000   |

Phụ lục III

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên<br>/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 68 xã,<br>phường | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 34 xã,<br>phường |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                   |                |                                                                    |                                                                    |
| III                      |       |        |          |       |       | Sản phẩm của rừng tự nhiên                        |                |                                                                    |                                                                    |
|                          | III1  |        |          |       |       | Gỗ nhóm I                                         |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       | III101 |          |       |       | Cắm lai                                           |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |        | III10101 |       |       | Đường kính (D) < 25cm                             | m <sup>3</sup> | 14.000.000                                                         | 12.500.000                                                         |
|                          |       |        | III10102 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                   | m <sup>3</sup> | 28.000.000                                                         | 24.650.000                                                         |
|                          |       |        | III10103 |       |       | D ≥ 50 cm                                         | m <sup>3</sup> | 36.000.000                                                         | 33.600.000                                                         |
|                          |       | III102 |          |       |       | Cắm liên (cà gân)                                 | m <sup>3</sup> | 5.200.000                                                          | 6.205.000                                                          |
|                          |       | III103 |          |       |       | Dáng hương (giáng hương)                          | m <sup>3</sup> |                                                                    | 23.000.000                                                         |
|                          |       |        | III10301 |       |       | D < 25cm                                          | m <sup>3</sup> | 20.000.000                                                         |                                                                    |
|                          |       |        | III10302 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                   | m <sup>3</sup> | 24.000.000                                                         |                                                                    |
|                          |       |        | III10303 |       |       | D ≥ 50 cm                                         | m <sup>3</sup> | 26.000.000                                                         |                                                                    |
|                          |       | III104 |          |       |       | Du sam                                            | m <sup>3</sup> |                                                                    | 21.000.000                                                         |
|                          |       |        | III10401 |       |       | D < 25cm                                          | m <sup>3</sup> | 18.000.000                                                         |                                                                    |
|                          |       |        | III10402 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                   | m <sup>3</sup> | 21.000.000                                                         |                                                                    |
|                          |       |        | III10403 |       |       | D ≥ 50 cm                                         | m <sup>3</sup> | 24.000.000                                                         |                                                                    |
|                          |       | III105 |          |       |       | Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)                               |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |        | III10501 |       |       | D < 25cm                                          | m <sup>3</sup> | 6.500.000                                                          | 5.850.000                                                          |
|                          |       |        | III10502 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                   | m <sup>3</sup> | 28.000.000                                                         | 23.800.000                                                         |
|                          |       |        | III10503 |       |       | D ≥ 50 cm                                         | m <sup>3</sup> | 35.000.000                                                         | 31.600.000                                                         |
|                          |       | III106 |          |       |       | Gụ                                                |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |        | III10601 |       |       | D < 25cm                                          | m <sup>3</sup> | 5.400.000                                                          | 5.400.000                                                          |
|                          |       |        | III10602 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                   | m <sup>3</sup> | 11.100.000                                                         | 11.100.000                                                         |
|                          |       |        | III10603 |       |       | D ≥ 50 cm                                         | m <sup>3</sup> | 16.000.000                                                         | 14.650.000                                                         |
|                          |       | III107 |          |       |       | Gụ mật (Gỗ mật)                                   |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |        | III10701 |       |       | D < 25cm                                          | m <sup>3</sup> | 4.000.000                                                          | 3.650.000                                                          |
|                          |       |        | III10702 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                   | m <sup>3</sup> | 8.500.000                                                          | 7.500.000                                                          |
|                          |       |        | III10703 |       |       | D ≥ 50 cm                                         | m <sup>3</sup> | 15.000.000                                                         | 13.250.000                                                         |
|                          |       | III108 |          |       |       | Hoàng đàn                                         | m <sup>3</sup> | 35.000.000                                                         | 37.500.000                                                         |
|                          |       | III109 |          |       |       | Huê mộc, Sưa (Trắc<br>thối/Huỳnh đàn đỏ)          | m <sup>3</sup> | 2.800.000.000                                                      | 3.400.000.000                                                      |
|                          |       | III110 |          |       |       | Huỳnh đường                                       | m <sup>3</sup> | 7.000.000                                                          | 7.700.000                                                          |
|                          |       | III111 |          |       |       | Hương                                             |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |        | III11101 |       |       | D < 25cm                                          | m <sup>3</sup> | 7.500.000                                                          | 6.550.000                                                          |
|                          |       |        | III11102 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                   | m <sup>3</sup> | 18.700.000                                                         | 16.300.000                                                         |
|                          |       |        | III11103 |       |       | D ≥ 50 cm                                         | m <sup>3</sup> | 22.800.000                                                         | 22.100.000                                                         |
|                          |       | III112 |          |       |       | Hương tía                                         | m <sup>3</sup> | 14.000.000                                                         | 15.400.000                                                         |
|                          |       | III113 |          |       |       | Lát                                               | m <sup>3</sup> | 9.500.000                                                          | 10.450.000                                                         |
|                          |       | III114 |          |       |       | Mun                                               | m <sup>3</sup> | 15.000.000                                                         | 16.000.000                                                         |
|                          |       | III115 |          |       |       | Muồng đen                                         | m <sup>3</sup> | 4.620.000                                                          | 5.610.000                                                          |
|                          |       | III116 |          |       |       | Pơ mu                                             |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |        | III11601 |       |       | D < 25cm                                          | m <sup>3</sup> | 9.360.000                                                          | 7.956.000                                                          |

|      |        |          |                          |                |             |             |
|------|--------|----------|--------------------------|----------------|-------------|-------------|
|      |        | III11602 | 25cm<D<50cm              | m <sup>3</sup> | 18.000.000  | 15.300.000  |
|      |        | III11603 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 24.000.000  | 21.000.000  |
|      | III117 |          | <i>Sơn huyết</i>         | m <sup>3</sup> | 8.500.000   | 8.500.000   |
|      | III118 |          | <i>Trai</i>              | m <sup>3</sup> | 9.300.000   | 9.350.000   |
|      | III119 |          | <i>Trắc</i>              |                |             |             |
|      |        | III11901 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 7.500.000   | 7.400.000   |
|      |        | III11902 | 25cm≤D<35cm              | m <sup>3</sup> | 14.500.000  | 13.450.000  |
|      |        | III11903 | 35cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 28.000.000  | 24.800.000  |
|      |        | III11904 | 50cm≤D<65cm              | m <sup>3</sup> | 73.900.000  | 62.815.000  |
|      |        | III11905 | D≥ 65cm                  | m <sup>3</sup> | 180.000.000 | 154.300.000 |
|      | III120 |          | <i>Các loại khác</i>     |                |             |             |
|      |        | III12001 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 5.100.000   | 5.100.000   |
|      |        | III12002 | 25cm≤D<35cm              | m <sup>3</sup> | 8.000.000   | 8.100.000   |
|      |        | III12003 | 35cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 11.300.000  | 11.300.000  |
|      |        | III12004 | D≥ 50 cm                 |                | 19.650.000  | 19.650.000  |
| III2 |        |          | <b>Gỗ nhóm II</b>        |                |             |             |
|      | III201 |          | <i>Cắm xe</i>            | m <sup>3</sup> |             | 6.700.000   |
|      |        | III20101 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 6.400.000   |             |
|      |        | III20102 | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 6.700.000   |             |
|      |        | III20303 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 7.000.000   |             |
|      | III202 |          | <i>Đinh (đinh hương)</i> |                |             |             |
|      |        | III20201 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 8.500.000   | 8.550.000   |
|      |        | III20202 | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 12.200.000  | 12.200.000  |
|      |        | III20203 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 15.000.000  | 15.000.000  |
|      | III203 |          | <i>Lìm xanh</i>          |                |             |             |
|      |        | III20301 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 7.100.000   | 7.150.000   |
|      |        | III20302 | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 12.400.000  | 12.400.000  |
|      |        | III20303 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 15.000.000  | 15.000.000  |
|      | III204 |          | <i>Nghiến</i>            |                |             |             |
|      |        | III20401 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 4.300.000   | 4.300.000   |
|      |        | III20402 | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 7.750.000   | 7.750.000   |
|      |        | III20403 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 10.800.000  | 10.850.000  |
|      | III205 |          | <i>Kiến kiến</i>         |                |             |             |
|      |        | III20501 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 5.100.000   | 5.100.000   |
|      |        | III20502 | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 8.100.000   | 8.150.000   |
|      |        | III20503 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 14.200.000  | 14.150.000  |
|      | III206 |          | <i>Da đá</i>             | m <sup>3</sup> | 5.500.000   | 5.525.000   |
|      | III207 |          | <i>Sao xanh</i>          | m <sup>3</sup> |             | 6.250.000   |
|      |        | III20701 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 5.500.000   |             |
|      |        | III20702 | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 6.300.000   |             |
|      |        | III20703 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 7.000.000   |             |
|      | III208 |          | <i>Sến</i>               | m <sup>3</sup> | 8.800.000   | 8.800.000   |
|      | III209 |          | <i>Sến mật</i>           | m <sup>3</sup> | 5.750.000   | 5.750.000   |
|      | III210 |          | <i>Sến mù</i>            | m <sup>3</sup> | 4.050.000   | 4.050.000   |
|      | III211 |          | <i>Tầu mật</i>           | m <sup>3</sup> | 8.900.000   | 8.900.000   |
|      | III212 |          | <i>Trai ly</i>           | m <sup>3</sup> | 12.600.000  | 12.650.000  |
|      | III213 |          | <i>Xoay</i>              |                |             |             |
|      |        | III21301 | D<25cm                   |                | 3.400.000   | 3.400.000   |
|      |        | III21302 | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 4.700.000   | 4.750.000   |
|      |        | III21303 | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 7.200.000   | 7.250.000   |
|      | III214 |          | <i>Các loại khác</i>     |                |             |             |
|      |        | III21401 | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 3.700.000   | 3.700.000   |

|             |        |          |  |                          |                |            |            |
|-------------|--------|----------|--|--------------------------|----------------|------------|------------|
|             |        | III21402 |  | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 7.650.000  | 7.650.000  |
|             |        | III21403 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 11.250.000 | 11.250.000 |
| <b>III3</b> |        |          |  | <b>Gỗ nhóm III</b>       |                |            |            |
|             | III301 |          |  | <b>Bằng lăng</b>         | m <sup>3</sup> |            | 5.000.000  |
|             |        | III30101 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 3.800.000  |            |
|             |        | III30102 |  | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 4.400.000  |            |
|             |        | III30103 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 5.000.000  |            |
|             | III302 |          |  | <b>Cà chấu (cà chít)</b> |                |            |            |
|             |        | III30201 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 2.900.000  | 2.900.000  |
|             |        | III30202 |  | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 4.000.000  | 4.000.000  |
|             |        | III30203 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 5.100.000  | 5.100.000  |
|             | III303 |          |  | <b>Cà ổi</b>             | m <sup>3</sup> | 5.500.000  | 5.500.000  |
|             | III304 |          |  | <b>Chò chỉ</b>           |                |            |            |
|             |        | III30401 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 3.050.000  | 3.050.000  |
|             |        | III30402 |  | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 4.550.000  | 4.550.000  |
|             |        | III30403 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 9.500.000  | 9.500.000  |
|             | III305 |          |  | <b>Chò chai</b>          | m <sup>3</sup> | 5.500.000  | 5.500.000  |
|             | III306 |          |  | <b>Chua khét</b>         | m <sup>3</sup> | 5.700.000  | 5.700.000  |
|             | III307 |          |  | <b>Dạ hương</b>          | m <sup>3</sup> | 6.600.000  | 6.600.000  |
|             | III308 |          |  | <b>Giổi</b>              |                |            |            |
|             |        | III30801 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 7.650.000  | 7.650.000  |
|             |        | III30802 |  | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 11.000.000 | 11.050.000 |
|             |        | III30803 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 15.500.000 | 15.500.000 |
|             | III309 |          |  | <b>Dầu gió</b>           | m <sup>3</sup> |            | 4.200.000  |
|             |        | III30901 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 4.000.000  |            |
|             |        | III30902 |  | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 4.200.000  |            |
|             |        | III30903 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 4.400.000  |            |
|             | III310 |          |  | <b>Huỳnh</b>             | m <sup>3</sup> | 5.500.000  | 5.500.000  |
|             | III311 |          |  | <b>Re mít</b>            | m <sup>3</sup> | 4.650.000  | 4.650.000  |
|             | III312 |          |  | <b>Re hương</b>          | m <sup>3</sup> | 4.950.000  | 4.950.000  |
|             | III313 |          |  | <b>Săng lẻ</b>           | m <sup>3</sup> | 6.600.000  | 6.600.000  |
|             | III314 |          |  | <b>Sao đen</b>           | m <sup>3</sup> | 4.650.000  | 4.650.000  |
|             | III315 |          |  | <b>Sao cát</b>           | m <sup>3</sup> | 3.750.000  | 3.750.000  |
|             | III316 |          |  | <b>Trường mật</b>        | m <sup>3</sup> | 5.500.000  | 5.500.000  |
|             | III317 |          |  | <b>Trường chua</b>       | m <sup>3</sup> | 5.500.000  | 5.500.000  |
|             | III318 |          |  | <b>Vên vên</b>           | m <sup>3</sup> |            | 4.200.000  |
|             |        | III31801 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 4.000.000  |            |
|             |        | III31802 |  | 25cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 4.200.000  |            |
|             |        | III31803 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 4.400.000  |            |
|             | III319 |          |  | <b>Các loại khác</b>     |                |            |            |
|             |        | III31901 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 2.050.000  | 2.050.000  |
|             |        | III31902 |  | 25cm≤D<35cm              | m <sup>3</sup> | 3.650.000  | 3.650.000  |
|             |        | III31903 |  | 35cm≤D<50cm              | m <sup>3</sup> | 6.100.000  | 6.100.000  |
|             |        | III31904 |  | D≥ 50 cm                 | m <sup>3</sup> | 7.850.000  | 7.850.000  |
| <b>III4</b> |        |          |  | <b>Gỗ nhóm IV</b>        |                |            |            |
|             | III401 |          |  | <b>Bồ bồ</b>             |                |            |            |
|             |        | III40101 |  | Chiều dài <2m            | m <sup>3</sup> | 1.600.000  | 1.800.000  |
|             |        | III40102 |  | Chiều dài ≥2m            | m <sup>3</sup> | 2.800.000  | 3.200.000  |
|             | III402 |          |  | <b>Chặc khế</b>          | m <sup>3</sup> | 3.500.000  | 3.750.000  |
|             | III403 |          |  | <b>Cóc đá</b>            | m <sup>3</sup> | 2.100.000  | 2.350.000  |
|             | III404 |          |  | <b>Dầu các loại</b>      | m <sup>3</sup> |            | 3.300.000  |
|             |        | III40401 |  | D<25cm                   | m <sup>3</sup> | 3.000.000  |            |

Phụ lục IV

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |       |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường | Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                 |             |                                                     |                                                     |
| IV                       |       |       |       |       |       | Yến sào thiên nhiên                             | kg          |                                                     | 51.100.000                                          |

Phụ lục V

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056** /2025/QĐ-UBND ngày **31**/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên                                                                                                                                    | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường | Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                                                                                                                                                   |                |                                                     |                                                     |
| V                        |       |       |        |       |       | Nước thiên nhiên                                                                                                                                                                  |                |                                                     |                                                     |
|                          | V1    |       |        |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng                                                                                         |                |                                                     |                                                     |
|                          |       | V101  |        |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                |                                                     |                                                     |
|                          |       |       | V10101 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m <sup>3</sup> | 200.000                                             | 325.000                                             |
|                          |       |       | V10102 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)                      | m <sup>3</sup> | 450.000                                             | 775.000                                             |
|                          |       |       | V10103 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                | 1.100.000                                           | 1.650.000                                           |
|                          |       |       | V10104 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 20.000                                              | 26.000                                              |
|                          |       | V102  |        |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     |                |                                                     |                                                     |
|                          |       |       | V10201 |       |       | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 100.000                                             | 200.000                                             |
|                          |       |       | V10202 |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 500.000                                             | 750.000                                             |
|                          | V2    |       |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                                                           |                |                                                     |                                                     |
|                          |       | V201  |        |       |       | Nước mặt                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> | 3.000                                               | 4.000                                               |
|                          |       | V202  |        |       |       | Nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 3.600                                               | 6.000                                               |
|                          | V3    |       |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác                                                                                                                                           |                |                                                     |                                                     |
|                          |       | V301  |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 40.000                                              | 70.000                                              |
|                          |       | V302  |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 40.000                                              | 45.000                                              |
|                          |       | V303  |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 3.000                                               | 5.000                                               |

Phụ lục VI

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |         |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên<br>/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 68 xã,<br>phường | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 34 xã,<br>phường |
|--------------------------|-------|-------|---------|-------|-------|---------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                   |                |                                                                    |                                                                    |
| IV                       |       |       |         |       |       | Hải sản tự nhiên                                  |                |                                                                    |                                                                    |
|                          | IV1   |       |         |       |       | Ngọc trai, bảo ngư, hải                           |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       | IV101 |         |       |       | Ngọc trai                                         |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       | IV102 |         |       |       | Bào ngư                                           | kg             |                                                                    | 330.000                                                            |
|                          |       | IV103 |         |       |       | Hải sâm                                           | kg             |                                                                    | 510.000                                                            |
|                          | IV2   |       |         |       |       | Hải sản tự nhiên khác                             |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       | IV201 |         |       |       | Cá                                                |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |       | IV20101 |       |       | Cá loại 1, 2, 3                                   | kg             |                                                                    | 51.000                                                             |
|                          |       |       | IV20102 |       |       | Cá loại khác                                      | kg             |                                                                    | 25.500                                                             |
|                          |       | IV202 |         |       |       | Cua                                               | kg             |                                                                    | 185.000                                                            |
|                          |       | IV204 |         |       |       | Mực                                               | kg             |                                                                    | 82.500                                                             |
|                          |       | IV205 |         |       |       | Tôm                                               |                |                                                                    |                                                                    |
|                          |       |       | IV20501 |       |       | Tôm hùm                                           | kg             |                                                                    | 748.000                                                            |
|                          |       |       | IV20502 |       |       | Tôm khác                                          | kg             |                                                                    | 127.500                                                            |

**Phụ lục VII**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |       |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên<br>/Sản phẩm tài nguyên         | Đơn vị<br>tính | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 68 xã,<br>phường | Giá tính<br>thuế tài<br>nguyên<br>trên địa<br>bàn 34 xã,<br>phường |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                           |                |                                                                    |                                                                    |
| VII                      |       |       |       |       |       | Khí CO <sub>2</sub> thu hồi từ nước<br>khoáng thiên nhiên | Tấn            | 2.550.000                                                          | 2.550.000                                                          |

## Phụ lục VIII

**ĐỊA BÀN ÁP DỤNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN**(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31**/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Địa bàn xã, phường    |
|-----|-----------------------|
| I   | Địa bàn 68 xã, phường |
| 1   | Phường Buôn Ma Thuật  |
| 2   | Phường Tân An         |
| 3   | Phường Tân Lập        |
| 4   | Phường Thành Nhất     |
| 5   | Phường Ea Kao         |
| 6   | Phường Buôn Hồ        |
| 7   | Phường Cư Bao         |
| 8   | Xã Hòa Phú            |
| 9   | Xã Ea Drông           |
| 10  | Xã Ea Wer             |
| 11  | Xã Ea Nuól            |
| 12  | Xã Buôn Đôn           |
| 13  | Xã Ea Kiết            |
| 14  | Xã Ea M'Droh          |
| 15  | Xã Quảng Phú          |
| 16  | Xã Cuôr Đăng          |
| 17  | Xã Cư M'gar           |
| 18  | Xã Ea Tul             |
| 19  | Xã Ea Ning            |
| 20  | Xã Dray Bhang         |
| 21  | Xã Ea Ktur            |
| 22  | Xã Ea Kar             |
| 23  | Xã Ea Ô               |
| 24  | Xã Ea Knốp            |
| 25  | Xã Cư Yang            |
| 26  | Xã Ea Păl             |
| 27  | Xã Ea Khăl            |
| 28  | Xã Ea Drăng           |
| 29  | Xã Ea Wy              |
| 30  | Xã Ea H'Leo           |
| 31  | Xã Ea Hiao            |
| 32  | Xã Ea Súp             |
| 33  | Xã Ea Rók             |
| 34  | Xã Ea Bung            |
| 35  | Xã Ia Rvê             |
| 36  | Xã Ia Lóp             |
| 37  | Xã Pong Drang         |
| 38  | Xã Krông Búk          |
| 39  | Xã Cư Pong            |
| 40  | Xã Hòa Sơn            |
| 41  | Xã Dang Kang          |
| 42  | Xã Krông Bông         |
| 43  | Xã Yang Mao           |
| 44  | Xã Cư Pui             |
| 45  | Xã Krông Ana          |
| 46  | Xã Dur Kmăl           |
| 47  | Xã Ea Na              |
| 48  | Xã Krông Năng         |
| 49  | Xã Dliê Ya            |
| 50  | Xã Tam Giang          |
| 51  | Xã Phú Xuân           |
| 52  | Xã Krông Păk          |
| 53  | Xã Ea Knuéc           |

|           |                              |
|-----------|------------------------------|
| 54        | Xã Tân Tiến                  |
| 55        | Xã Ea Phê                    |
| 56        | Xã Ea Kly                    |
| 57        | Xã Vụ Bôn                    |
| 58        | Xã Liên Sơn Lắc              |
| 59        | Xã Đăk Liêng                 |
| 60        | Xã Nam Ka                    |
| 61        | Xã Đăk Phoi                  |
| 62        | Xã Krông Nô                  |
| 63        | Xã M'Drăk                    |
| 64        | Xã Ea Riêng                  |
| 65        | Xã Cư M'ta                   |
| 66        | Xã Krông Á                   |
| 67        | Xã Cư Prao                   |
| 68        | Xã Ea Trang                  |
| <b>II</b> | <b>Địa bàn 34 xã, phường</b> |
| 1         | Phường Tuy Hòa               |
| 2         | Phường Phú Yên               |
| 3         | Phường Bình Kiến             |
| 4         | Phường Xuân Đài              |
| 5         | Phường Sông Cầu              |
| 6         | Phường Đông Hòa              |
| 7         | Phường Hòa Hiệp              |
| 8         | Xã Xuân Thọ                  |
| 9         | Xã Xuân Cảnh                 |
| 10        | Xã Xuân Lộc                  |
| 11        | Xã Hòa Xuân                  |
| 12        | Xã Tuy An Bắc                |
| 13        | Xã Tuy An Đông               |
| 14        | Xã Ô Loan                    |
| 15        | Xã Tuy An Nam                |
| 16        | Xã Tuy An Tây                |
| 17        | Xã Phú Hòa 1                 |
| 18        | Xã Phú Hòa 2                 |
| 19        | Xã Tây Hòa                   |
| 20        | Xã Hòa Thịnh                 |
| 21        | Xã Hòa Mỹ                    |
| 22        | Xã Sơn Thành                 |
| 23        | Xã Sơn Hòa                   |
| 24        | Xã Vân Hòa                   |
| 25        | Xã Tây Sơn                   |
| 26        | Xã Suối Trai                 |
| 27        | Xã Ea Ly                     |
| 28        | Xã Ea Bá                     |
| 29        | Xã Đức Bình                  |
| 30        | Xã Sông Hinh                 |
| 31        | Xã Xuân Lãnh                 |
| 32        | Xã Phú Mỹ                    |
| 33        | Xã Xuân Phước                |
| 34        | Xã Đồng Xuân                 |